

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG
Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG¹

- Tên Trường, bao gồm tên bằng tiếng Anh:

Trường Đại học Tôn Đức Thắng - Ton Duc Thang University (TDTU)

- Địa chỉ trụ sở chính và các phân hiệu, cơ sở khác của Trường:

- Trụ sở chính:
 - Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, TP. Hồ Chí Minh.
 - Số điện thoại: (028) 37 755 035
 - Email: tonducthanguniversity@tdtu.edu.vn
 - Website: <https://tdtu.edu.vn/>
- Các Cơ sở/Phân hiệu:
 - Cơ sở: Số 98 Ngô Tất Tố, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh.
 - Phân hiệu Khánh Hòa:
 - Địa chỉ: Số 22 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
 - Điện thoại: (0258) 222 6677
 - Email: khanhhoa@tdtu.edu.vn
 - Website: <http://khanhhoa.tdtu.edu.vn>
 - Cơ sở Bảo Lộc:
 - Địa chỉ: Đường Nguyễn Tuân, Phường 3 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
 - Điện thoại: (0263) 3 967 888
 - Email: baoloc@tdtu.edu.vn
 - Website: <http://baoloc.tdtu.edu.vn>

- Loại hình của Trường và cơ quan quản lý trực tiếp:

TDTU là trường công lập, hoạt động với cơ chế tự chủ về quản lý nhân sự và tài chính (kể từ năm 2008 khi chuyển về trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam); kinh phí thường xuyên và đầu tư xây dựng cơ bản đều do Nhà trường tự cân đối, không nhận ngân sách Nhà nước. Cơ quan quản lý trực tiếp của Trường là Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

¹ Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Quyết định số 2761/QĐ-TĐT ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy định công khai trong hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng.



- Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Trường:

TDTU có tiền thân là Trường Đại học công nghệ dân lập Tôn Đức Thắng, được thành lập theo Quyết định số 787/TTg ngày 24/09/1997 của Thủ tướng Chính phủ, do Liên đoàn Lao động TP.HCM sáng lập, với mục tiêu: *“Thực hiện chương trình 17/TU và Chỉ thị 13 của Thành ủy TP.HCM về đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho giai cấp công nhân của Thành phố; phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; góp phần đào tạo nhân tài, nhân lực, mở rộng hoạt động nghiên cứu khoa học và nghiên cứu ứng dụng phục vụ hệ thống sản xuất, xã hội TP.HCM, các tỉnh khu vực phía Nam và cả nước.”*

Nhằm mở rộng quy mô, tăng cường quản lý tài chính, tăng tính cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu giáo dục đại học ngày càng tăng của xã hội và thị trường lao động, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 18/2003/QĐ-TTg ngày 28/01/2003, chuyển đổi pháp nhân của Trường thành Trường Đại học bán công Tôn Đức Thắng trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 11/06/2008, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 747/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học bán công Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Tôn Đức Thắng và chuyển về trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Giai đoạn 2012-2013, trong bối cảnh triển khai Nghị quyết 29-NQ/TW của Trung ương *“về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”*, TDTU đã xác định định hướng chiến lược trở thành đại học nghiên cứu. Nhà trường xây dựng và ban hành kế hoạch phát triển tương ứng, đẩy mạnh tự chủ đại học, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, từng bước hội nhập quốc tế và đóng góp vào mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt Nam. Để phát huy quyền tự chủ toàn diện của Trường, ngày 29/01/2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng được ban hành kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg. Mục tiêu của Nhà trường được cập nhật và cụ thể hóa: *“Trường Đại học Tôn Đức Thắng chủ động huy động, sử dụng hợp lý, hiệu quả nhất nguồn lực của Trường và xã hội (không sử dụng vốn ngân sách nhà nước) để phát triển Trường Đại học Tôn Đức Thắng thành một trường đại học định hướng nghiên cứu có chất lượng ở trong khu vực và trên thế giới; đồng thời bảo đảm các đối tượng chính sách, đối tượng thuộc hộ nghèo có cơ hội tiếp cận các chương trình đào tạo của Trường”*.

Giai đoạn 2019-2024, TDTU không ngừng đổi mới, phát triển mạnh mẽ trong giáo dục, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo. Với sự đồng hành của Tập thể lãnh đạo trường, giảng viên, viên chức và sinh viên, Nhà trường từng bước khẳng định vị thế, nâng cao chất lượng đào tạo và quản trị đại học theo hướng hiện đại, tự chủ và hội nhập. Trường đã tổ chức tổng kết Kế hoạch phát triển 5 năm lần thứ 3 và xây dựng, ban hành **Kế hoạch phát triển 5 năm lần thứ 4 (2025-2030)**. Nhằm tập trung nguồn lực thực hiện

chiến lược phát triển, TDTU đã cập nhật đồng bộ **Triết lý giáo dục, Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu lâu dài, Khẩu hiệu, Giá trị cốt lõi và Nguyên tắc ứng xử**, cụ thể:

- **Triết lý giáo dục:** “Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện”;
- **Sứ mạng:** “Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội”;
- **Tầm nhìn:** “Trở thành tổ chức xuất sắc trong giáo dục và nghiên cứu, hướng tới việc đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển con người”;
- **Mục tiêu lâu dài:** “Phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế”;
- **Khẩu hiệu:** “Khơi nguồn tri thức, kiến tạo tương lai”;
- **Giá trị cốt lõi:** “Chất lượng và sự tin cậy”;
- **Nguyên tắc ứng xử:** “Dân chủ, Công bằng, Hiệu quả, Phụng sự”.

- Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: PGS. TS. Trần Trọng Đạo - Hiệu trưởng.
- Địa chỉ nơi làm việc: Tòa nhà A, số 19 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, TP. Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: (028) 37 715 510
- Địa chỉ thư điện tử: trantrongdao@tdtu.edu.vn

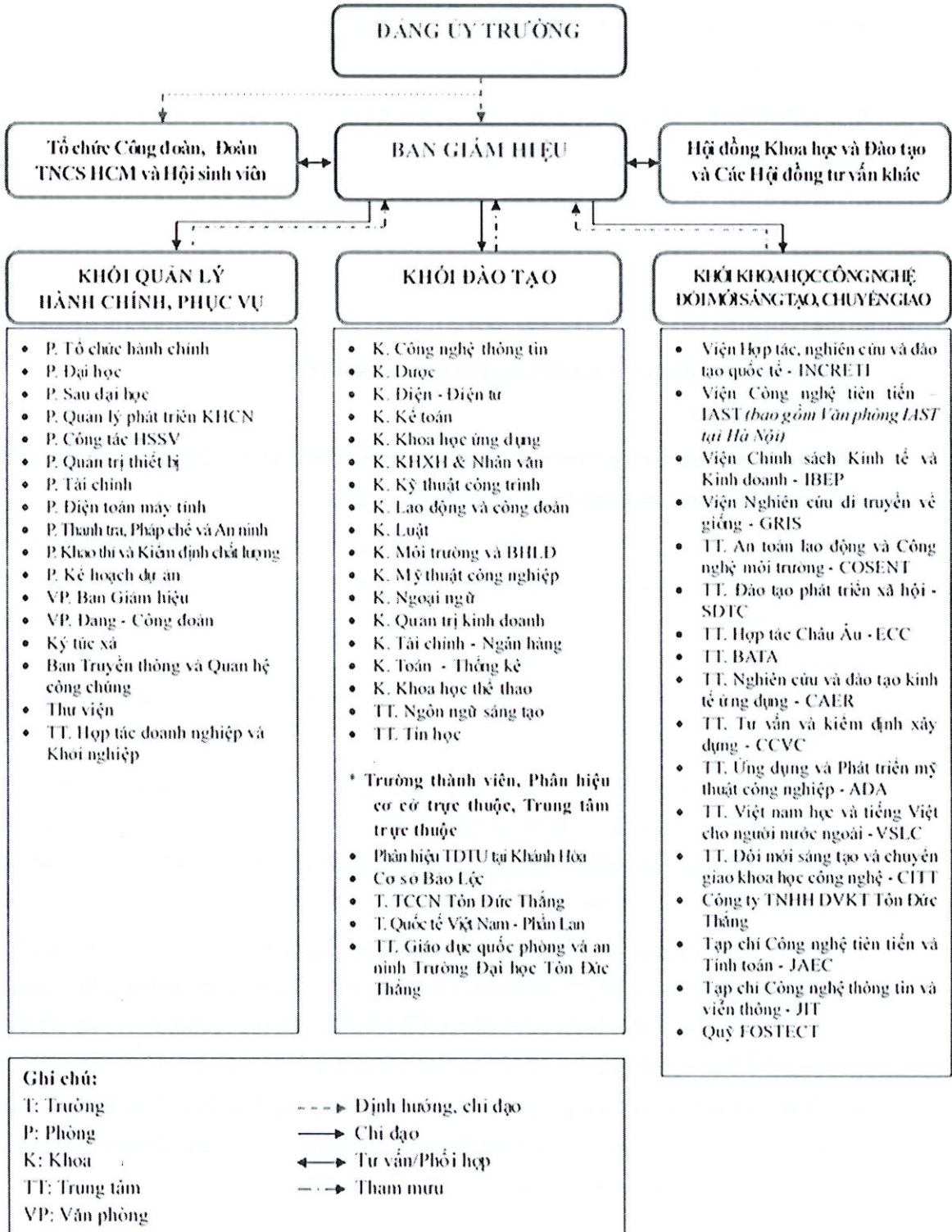
- Tổ chức bộ máy:

Bộ máy tổ chức của Trường tính đến thời điểm 31/12/2025 được thực hiện theo quy định đối với một trường đại học công lập, gồm:

- Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026 được thành lập theo Quyết định số 2459/QĐ-TLĐ ngày 14/04/2021 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Theo Đề án thành lập, Hội đồng trường gồm 21 thành viên. Tại thời điểm thành lập có 17 thành viên, đến thời điểm kết thúc hoạt động (ngày 31/12/2025) có 18 thành viên. Từ ngày 01/01/2026, Hội đồng trường hoàn thành nhiệm vụ, kết thúc hoạt động và bàn giao công việc, hồ sơ cho Hiệu trưởng Nhà trường.
- Ban Giám hiệu Nhà trường nhiệm kỳ 2021-2026 có 04 người (01 Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng), và kể từ ngày 01/01/2026 được tiếp tục thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo phân công, trong thời gian chờ kiện toàn bộ máy lãnh đạo Nhà trường theo Luật Giáo dục đại học 2025.
- Đảng bộ Trường là Đảng bộ cơ sở thuộc Đảng bộ Ủy ban nhân dân TP.HCM. Cấp ủy nhiệm kỳ 2025-2030 có 13 đồng chí. Công đoàn trường là Công đoàn cơ sở trực thuộc Liên đoàn Lao động TP.HCM, với 02 Công đoàn cơ sở thành viên và 34 Tổ công đoàn, BCH Công đoàn trường hiện nay có 15 đồng chí.
- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Trường Đại học Tôn Đức Thắng nhiệm kỳ 2025-2027 gồm 25 Ủy viên Ban Chấp hành; hiện nay, Đoàn Trường trực tiếp quản lý 17 Đoàn khoa/phân hiệu và 12 chi đoàn cơ sở.

- Hội Sinh viên Việt Nam Trường Đại học Tôn Đức Thắng nhiệm kỳ 2025-2028 gồm 25 Ủy viên Ban Chấp hành; hiện nay, Hội Sinh viên Trường trực tiếp quản lý 18 Liên chi Hội Sinh viên khoa/phân hiệu.
- Cơ cấu tổ chức của Trường tại thời điểm 31/12/2025 có 59 đơn vị thuộc/trực thuộc. Đến ngày 01/01/2026, Hội đồng trường hoàn thành nhiệm vụ, kết thúc hoạt động theo Luật Giáo dục đại học 2025.

Hình 1. Sơ đồ bộ máy tổ chức Trường Đại học Tôn Đức Thắng (từ ngày 01/01/2026)



- Các quyết định liên quan về cơ cấu tổ chức:

Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của Trường và phân hiệu của Trường; Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng Nhà trường; Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng Nhà trường; Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường và của các đơn vị thuộc, trực thuộc; sơ đồ tổ chức của Trường; Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường,... được Nhà trường công khai theo quy định tại website trường (<https://tdtu.edu.vn/cong-khai-thong-tin/cac-quy-dinh-ve-chuc-bo-may>) và cổng thông tin văn bản của Trường.

- Thông tin lãnh đạo Trường và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường:

- Hội đồng Trường: từ ngày 01/01/2026, Hội đồng trường hoàn thành nhiệm vụ, kết thúc hoạt động và bàn giao công việc, hồ sơ cho Hiệu trưởng Nhà trường theo Luật giáo dục đại học 2025.
- Ban Giám hiệu: <https://www.tdtu.edu.vn/gioi-thieu/ban-giam-hieu>
- Lãnh đạo các đơn vị thuộc/trực thuộc Trường: website của các đơn vị thuộc/trực thuộc Trường (<https://www.tdtu.edu.vn/gioi-thieu/don-vi>).

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính:

Nhằm đảm bảo duy trì ổn định, thực hiện hiệu quả nhiệm vụ - chức năng, mục tiêu phát triển theo định hướng, Nhà trường đã triển khai xây dựng ban hành Mục tiêu chất lượng và Kế hoạch năm học cấp trường và các đơn vị; tổ chức Hội nghị giao ban toàn trường để triển khai và giao nhiệm vụ trọng tâm trong năm học cho các đơn vị thực hiện, chú trọng công tác ổn định bộ máy tổ chức, xây dựng hành lang pháp lý; quan tâm công tác tuyển dụng, đào tạo, tuyển sinh, công tác sinh viên, hoạt động kiểm định, khảo thí, công tác nghiên cứu khoa học, công tác tin học hóa, hợp tác quốc tế và các hoạt động định hướng thực hiện theo kế hoạch phát triển và Mục tiêu chất lượng cấp Trường. Nhà trường đã rà soát, cập nhật và ban hành các quy định về các hoạt động nhân sự, đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản trị của Trường trong năm 2025 như: Quy định về thời gian làm việc, nghỉ ngơi, nghỉ việc riêng của viên chức, người lao động Trường Đại học Tôn Đức Thắng; Quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc của giảng viên cơ hữu Trường Đại học Tôn Đức Thắng; Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học, liên chính học thuật; cập nhật bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế thu nhập của Trường; các quy định liên quan đến hoạt động đào tạo, quy định quản lý giảng viên,... Các quy định này được công khai trên cổng thông tin văn bản của Nhà trường.

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Trên cơ sở Đề án vị trí việc làm của Trường và Kế hoạch phát triển nhân sự, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng và các chế độ, chính sách để thu hút đội ngũ nhân sự trình độ cao. Trong năm 2025, TDTU tiếp tục thực hiện kiện toàn vị trí lãnh đạo, quản lý cấp Trường/Phó đơn vị và bộ phận quản lý về chuyên môn (Trường/phó bộ môn; Tổ trưởng/Tổ phó tổ chuyên môn) của một số đơn vị thuộc, trực thuộc Trường.

Nhà trường tiếp tục triển khai Kế hoạch rà soát, bổ sung quy hoạch viên chức lãnh đạo quản lý của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường nhiệm kỳ 2021-2026 và kế hoạch quy hoạch viên chức lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2026-2031 để chuẩn bị nguồn nhân sự lãnh đạo, quản lý của Trường trong nhiệm kỳ hiện tại và nhiệm kỳ sắp tới.

- **Chính sách thu hút nguồn nhân lực của Trường:** được công khai tại website (<https://tdtu.edu.vn/tuyen-dung/thong-bao-ve-chinh-sach-thu-hut-chuyen-gia-nha-khoa-hoc>)

- **Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của Trường:** được công khai tại website tuyển dụng (<https://www.tdtu.edu.vn/tuyen-dung>)

- **Chiến lược phát triển của Trường:**

Sứ mạng và mục tiêu của TDTU đóng vai trò định hướng xuyên suốt cho quá trình hoạch định và triển khai các kế hoạch qua từng giai đoạn, trong khuôn khổ chiến lược phát triển 30 năm (2007-2037). Tính đến năm 2025, Nhà trường đã hoàn thành 3 kế hoạch phát triển 5 năm lần thứ nhất (2008-2013), lần thứ hai (2014-2019) và lần thứ ba (2019-2024); tiếp tục triển khai kế hoạch phát triển 5 năm lần thứ tư (2025-2030).

TDTU có trách nhiệm phát triển con người; phụng sự đất nước Việt Nam; giáo dục nguồn nhân lực chất lượng cao cho Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước; trong đó, có sự chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân - lao động; thực hiện nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu khoa học ngày càng hiệu quả để thúc đẩy đất nước phát triển trong dài hạn; cam kết cống hiến ngày càng nhiều và tốt hơn cho một Việt Nam phồn vinh, ổn định và bền vững; cũng như góp phần tạo dựng một thế giới văn minh và hòa bình.

Mục tiêu dài hạn của TDTU là một đại học nghiên cứu, song song với việc giữ vai trò đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề, phục vụ nhu cầu cung ứng nhân lực chất lượng cao cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam. Để thực hiện mục tiêu này, chính sách chất lượng của TDTU là:

1. Lãnh đạo và quản lý: bảo đảm hệ thống quản lý tinh gọn, minh bạch và dân chủ; liên tục rà soát và cải tiến nhằm quản lý rủi ro và tăng hiệu quả hoạt động;

2. Nguồn nhân lực: tuyển dụng, đào tạo, duy trì và phát triển nguồn nhân lực chuyên môn, có trình độ khoa học cao, liêm chính, chuyên nghiệp và trách nhiệm;

3. Tài chính, cơ sở vật chất và hệ thống công nghệ thông tin: vận hành mô hình tài chính bền vững và minh bạch; đầu tư và phát triển cơ sở vật chất bảo đảm sự hiện đại, đầy đủ, chuyên sâu; đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển các dịch vụ thông minh, nhằm phục vụ kịp thời cho việc thực hiện các mục tiêu chiến lược trong từng giai đoạn phát triển;

4. Hoạt động đào tạo và khoa học công nghệ: liên tục đổi mới sáng tạo nhằm đáp ứng nhu cầu các bên liên quan; phát triển các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu đặc thù, đóng góp hiệu quả cho sự phát triển của địa phương, quốc gia và quốc tế;

5. Kết nối và phục vụ cộng đồng: truyền thông TDTU trong nước và quốc tế; liên tục mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác và mạng lưới trong và ngoài nước gồm doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp, các trường đại học, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ để nâng cao vị thế, uy tín của Trường.

- **Quy chế dân chủ ở cơ sở của Trường:** Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng (ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐTĐHTĐT ngày 29/04/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Tôn Đức Thắng).

- **Các Nghị quyết của Hội đồng trường (nhiệm kỳ 2021-2026) liên quan:**

- Nghị quyết về việc thông qua chủ trương phương án giải quyết vụ án Trường Đại học Tôn Đức Thắng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng One Truss (Nghị quyết số 74/NQ-HĐT ngày 16/6/2025).

- Nghị quyết về việc miễn nhiệm thành viên Hội đồng trường Trường Đại học Tôn Đức Thắng nhiệm kỳ 2021-2026 đối với Ông Lê Hoài Nam (Nghị quyết số 75/NQ-HĐT ngày 16/6/2025).

- Nghị quyết về kỳ họp lần thứ hai mươi bốn của Hội đồng trường Trường Đại học Tôn Đức Thắng, nhiệm kỳ 2021-2026 (Nghị quyết số 76/NQ-HĐT ngày 27/6/2025).

- Nghị quyết về việc thông qua chủ trương tiến hành thủ tục Giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm vụ án giữa Trường Đại học Tôn Đức Thắng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng One Truss (Nghị quyết số 77/NQ-HĐT ngày 09/7/2025).

- Nghị quyết về việc thông qua Đề án thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển giao công nghệ thuộc Trường Đại học Tôn Đức Thắng và bổ sung vị trí việc làm của Trung tâm vào Đề án vị trí việc làm của Trường giai đoạn 2021-2026 (Nghị quyết số 78/NQ-HĐT ngày 17/7/2025).

- Nghị quyết về thành lập Đoàn giám sát hoạt động của Trường Quốc tế Việt Nam - Phần Lan năm học 2024-2025 (Nghị quyết số 79/NQ-HĐT ngày 17/7/2025).

- Nghị quyết về việc thông qua chủ trương tiến hành thủ tục Giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm vụ án giữa Trường Đại học Tôn Đức Thắng và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tường Vy (Nghị quyết số 80/NQ-HĐT ngày 21/7/2025).

- Nghị quyết về việc thông qua chủ trương tiến hành thủ tục Giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm vụ án giữa Trường Đại học Tôn Đức Thắng và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Vinh (Nghị quyết số 81/NQ-HĐT ngày 21/7/2025).

- Nghị quyết về việc thông qua chủ trương tiến hành thủ tục Giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm vụ án giữa Trường Đại học Tôn Đức Thắng và Công ty TNHH Xây dựng Văn Phôn (Nghị quyết số 82/NQ-HĐT ngày 08/8/2025).

- Nghị quyết về kỳ họp lần thứ hai mươi lăm của Hội đồng trường Trường Đại học Tôn Đức Thắng, nhiệm kỳ 2021-2026 (Nghị quyết số 83/NQ-HĐT ngày 26/9/2025).

- Nghị quyết về chủ trương liên quan đến công tác tuyển sinh - đào tạo, công tác dự án và công tác khoa học - công nghệ của Hội đồng trường Trường Đại học Tôn Đức Thắng, nhiệm kỳ 2021-2026 (Nghị quyết số 84/NQ-HĐT ngày 12/11/2025).

- Nghị quyết về chủ trương liên quan phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2026-2030; và báo cáo tình hình ước thực hiện kế hoạch năm 2025; xây dựng kế hoạch tài chính và dự toán thu chi năm 2026 của Hội đồng trường Trường Đại học Tôn Đức Thắng, nhiệm kỳ 2021-2026 (Nghị quyết số 85/NQ-HĐT ngày 26/11/2025).

- Nghị quyết về việc thông qua chủ trương cho phép triển khai các chương trình liên kết quốc tế trình độ đại học và thạc sĩ (Nghị quyết số 86/NQ-HĐT ngày 15/12/2025).

- Nghị quyết về việc thông qua chủ trương mở ngành Quan hệ quốc tế (7310206) trình độ đại học (Nghị quyết số 87/NQ-HĐT ngày 15/12/2025).

- Nghị quyết về kỳ họp lần thứ hai mươi sáu của Hội đồng trường Trường Đại học Tôn Đức Thắng, nhiệm kỳ 2021-2026 (Nghị quyết số 88/NQ-HĐT ngày 31/12/2025).

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian²

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	37,77	39,05
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động ³	91,74%	88,07%
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	40,63%	40,09%

Thống kê tại thời điểm 31/12/2025

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo⁴

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	763	0	453	252	50	08
	Dịch vụ xã hội	07	0	01	06	0	0
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	30	0	17	10	03	0
	Khoa học sự sống	22	0	04	14	04	0
	Khoa học tự nhiên	08	0	03	05	0	0
	Khoa học xã hội và hành vi	33	0	22	07	04	0
	Kiến trúc xây dựng	79	0	49	21	08	01
	Kinh doanh và quản lý	190	0	142	44	04	0

² Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

³ Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động là giảng viên cơ hữu chưa quá tuổi nghỉ hưu tính cả thời gian kéo dài đối với giảng viên cao cấp, phó giáo sư, giáo sư theo quy định của pháp luật.

⁴ Các số liệu thống kê bảo đảm thống nhất với quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
	Kỹ thuật	93	0	25	56	11	01
	Máy tính và công nghệ thông tin	68	0	46	21	01	0
	Môi trường và bảo vệ môi trường	13	0	04	07	0	02
	Nghệ thuật	64	0	55	06	02	01
	Nhân văn	65	0	48	16	01	0
	Pháp luật	33	0	19	08	05	01
	Sức khỏe	30	0	13	13	03	01
	Toán và thống kê	28	0	05	18	04	01
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động⁵	699	0	426	225	41	07
	Dịch vụ xã hội	06	0	01	05	0	0
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	26	0	16	09	01	0
	Khoa học sự sống	19	0	04	13	02	0
	Khoa học tự nhiên	08	0	03	05	0	0
	Khoa học xã hội và hành vi	24	0	19	03	02	0
	Kiến trúc xây dựng	73	0	44	20	08	01
	Kinh doanh và quản lý	175	0	136	35	04	0
	Kỹ thuật	89	0	25	54	09	01
	Máy tính và công nghệ thông tin	65	0	45	19	01	0
	Môi trường và bảo vệ môi trường	13	0	04	07	0	02
	Nghệ thuật	60	0	52	05	02	01

⁵ Số liệu về giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động trong báo cáo này được trích xuất theo dữ liệu hệ thống HEMIS tại thời điểm báo cáo.

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
	Nhân văn	61	0	44	16	01	0
	Pháp luật	27	0	17	05	04	01
	Sức khỏe	30	0	13	13	03	01
	Toán và thống kê	23	0	03	16	04	0

Thống kê tại thời điểm 31/12/2025

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁶

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	08	13
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	253	245
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	34,21%	37,06%

Thống kê tại thời điểm 31/12/2025

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁷

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m2)	(*)	(*)
2	Diện tích sàn/người học (m2)	2,97	3,17
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	99,9%	100%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	241,44	168,11
5	Số bản sách/người học	23	14,9
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	32,2%	31,89%
7	Tốc độ internet /1.000 người học (Mbps)	121,3	182,2

(*): Giá trị trong dấu ngoặc là yêu cầu từ năm 2030.

Thống kê tại thời điểm 31/12/2025

⁶ Chỉ tính số cán bộ quản lý và nhân viên các đơn vị hành chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ cán bộ và sinh viên; không tính VC-NLĐ kiêm nhiệm giảng dạy/nghiên cứu; không tính các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hạch toán riêng; không tính nhân viên khối thừa hành (bảo vệ, phục vụ, lái xe, kỹ thuật).

⁷ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo⁸

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính: Cơ sở Tân Hưng	Số 19 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	570.753,5	84.150,15
2	Phân hiệu Khánh Hòa	Số 22 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	28.836,4	5.093,9
3	Cơ sở 98 Ngô Tất Tố - Thành phố Hồ Chí Minh	Số 98 Ngô Tất Tố, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	7.175	6.101,1
4	Cơ sở Bảo Lộc - Lâm Đồng	Đường Nguyễn Tuân, phường 3 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	403.273	2.310
Tổng cộng			1.010.037,90	97.655,15

Thống kê tại thời điểm 31/12/2025

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ⁹	Kinh phí (triệu đồng)
1	Đầu tư sửa chữa và trang bị phòng họp lầu 8 nhà F	Cơ sở Tân Hưng	3.273,2
2	Xây dựng sân thể thao tại Khu 3	Cơ sở Tân Hưng	1.445,7
3	Sơn mặt ngoài ký túc xá H và I	Cơ sở Tân Hưng	4.991,5
4	Sơn mặt ngoài khối nhà hành chính Phân hiệu Khánh Hòa	Phân hiệu Khánh Hòa	1.979,4
Tổng cộng			11.689,8

Thống kê tại thời điểm 31/12/2025

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Foundation for International Business Administration Accreditation (FIBAA).

⁸ Diện tích đất và diện tích sàn được xác định theo quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

⁹ Ghi: Trụ sở chính, tên cơ sở hoặc phân hiệu.

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: FIBAA
- Mức độ đạt kiểm định: Đạt con dấu chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục.
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 06/03/2024 đến ngày 05/03/2030

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7440301	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	AUN-QA	20/07/2019 - 19/07/2024
				AUN-QA	18/08/2024 - 17/08/2029
2	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	20/07/2019 - 19/07/2024
				AUN-QA	18/08/2024 - 17/08/2029
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	AUN-QA	20/07/2019 - 19/07/2024
				AUN-QA	18/08/2024 - 17/08/2029
4	7520207	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	AUN-QA	20/07/2019 - 19/07/2024
				AUN-QA	Đang chờ kết quả tái đánh giá
5	7420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	AUN-QA	01/03/2021 - 28/02/2026
				AUN-QA	Đang chờ giấy chứng nhận tái đánh giá
6	7340301	Kế toán	Kế toán	AUN-QA	01/03/2021 - 28/02/2026
				AUN-QA	Đang chờ giấy chứng nhận tái đánh giá
7	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	01/03/2021 - 28/02/2026
				AUN-QA	Đang chờ giấy chứng nhận tái đánh giá
8	7460112	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng	AUN-QA	01/03/2021 - 28/02/2026
				AUN-QA	Đang chờ giấy chứng nhận tái đánh giá
9	7340408	Quan hệ lao động	Quan hệ lao động	FIBAA	26/11/2021 - 25/11/2026
10	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Quy hoạch vùng và đô thị	FIBAA	26/11/2021 - 25/11/2026
11	7310301	Xã hội học	Xã hội học	FIBAA	26/11/2021 - 25/11/2026
12	7310630Q	Việt Nam học	Việt Nam học - Chuyên ngành Du lịch và Quản lý du lịch	FIBAA	26/11/2021 - 25/11/2026
13	7580101	Kiến trúc	Kiến trúc	AUN-QA	01/11/2021 - 31/10/2026

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
14	7210403	Thiết kế đồ họa	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	01/11/2021 - 31/10/2026
15	7850201	Bảo hộ lao động	Bảo hộ lao động	AUN-QA	01/11/2021 - 31/10/2026
16	7720201	Dược	Dược	AUN-QA	22/01/2023 - 21/01/2028
17	7520301	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hóa học	AUN-QA	22/01/2023 - 21/01/2028
18	7580108	Thiết kế nội thất	Thiết kế nội thất	AUN-QA	22/01/2023 - 21/01/2028
19	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	AUN-QA	22/01/2023 - 21/01/2028
20	7380101	Luật	Luật	FIBAA	20/09/2023 - 19/09/2028
21	8310301	Xã hội học	Xã hội học	FIBAA	20/09/2023 - 19/09/2028
22	8340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	FIBAA	20/09/2023 - 19/09/2028
23	7340115	Marketing	Marketing	FIBAA	20/09/2023 - 19/09/2028
24	7340120	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	FIBAA	20/09/2023 - 19/09/2028
25	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực	FIBAA	20/09/2023 - 19/09/2028
26	7340101N	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn	FIBAA	20/09/2023 - 19/09/2028
27	7480101	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
28	8480101	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
29	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
30	8580201	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
31	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
32	7520201	Kỹ thuật Điện	Kỹ thuật Điện	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
33	8520201	Kỹ thuật Điện	Kỹ thuật Điện	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
34	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
35	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
36	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	29/03/2024 - 28/03/2029
37	7210404	Thiết kế thời trang	Thiết kế thời trang	AUN-QA	29/03/2024 - 28/03/2029

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
38	8340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	FIBAA	14/06/2024 - 13/06/2029
39	8340301	Kế toán	Kế toán	FIBAA	14/06/2024 - 13/06/2029
40	7810301	Quản lý thể dục thể thao	Quản lý thể dục thể thao - Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện	FIBAA	14/06/2024 - 13/06/2029
41	7810301G	Quản lý thể dục thể thao	Quản lý thể dục thể thao - Chuyên ngành Golf	FIBAA	14/06/2024 - 13/06/2029
42	7760101	Công tác xã hội	Công tác xã hội	AUN-QA	05/01/2025 - 04/01/2030
43	7460201	Thống kê	Thống kê	AUN-QA	05/01/2025 - 04/01/2030
44	8460112	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng	AUN-QA	05/01/2025 - 04/01/2030

Thống kê tại thời điểm 31/12/2025

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo¹⁰

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	94,5%	90,1%
2	Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-15,8%	-4,9%
3	Tỷ lệ thôi học	5,23%	6,97%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	6,68%	5,37%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	72,9%	99,8%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	45,2%	41,7%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	92,6%	92,7%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	84,9%	86,7%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	88,9%	92,0%

Thống kê tại thời điểm 31/12/2025

¹⁰ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹¹
I	Đại học	28.636	6.940	5.316	
1	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	110	39	16	81,1%
	Chính quy	110	39	16	81,1%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
2	Lĩnh vực Dịch vụ xã hội	253	73	42	84%
	Chính quy	253	73	42	84%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
3	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	1.056	385	164	94,4%
	Chính quy	1.056	385	164	94,4%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
4	Lĩnh vực Khoa học sự sống	864	206	134	76%
	Chính quy	864	206	134	76%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
5	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	271	106	38	71,1%
	Chính quy	271	106	38	71,1%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
6	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	1.619	151	438	84,7%
	Chính quy	1.619	151	438	84,7%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
7	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	2.661	675	333	88,5%
	Chính quy	2.661	675	333	88,5%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				

¹¹ Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học.

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹¹
8	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	7.599	1.970	1.425	87,9%
	Chính quy	7.599	1.970	1.425	87,9%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
9	Lĩnh vực Kỹ thuật	4.031	930	737	86,9%
	Chính quy	4.031	930	737	86,9%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
10	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	2.642	576	659	85,3%
	Chính quy	2.642	576	659	85,3%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
11	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	269	82	41	83,1%
	Chính quy	269	82	41	83,1%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
12	Lĩnh vực Nghệ thuật	1.502	321	212	98%
	Chính quy	1.502	321	212	98%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
13	Lĩnh vực Nhân văn	2.478	602	513	99,5%
	Chính quy	2.478	602	513	99,5%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
14	Lĩnh vực Pháp luật	1.450	396	279	91,6%
	Chính quy	1.450	396	279	91,6%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
15	Lĩnh vực Sức khỏe	969	181	202	97,3%
	Chính quy	969	181	202	97,3%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹¹
16	Lĩnh vực Toán và thống kê	862	247	83	87,1%
	Chính quy	862	247	83	87,1%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	606	377	45	
1	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	12	12	01	
	Chính quy	12	12	01	
	Vừa làm vừa học				
2	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30	30	03	
	Chính quy	30	30	03	
	Vừa làm vừa học				
3	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	21	14	0	
	Chính quy	18	14	0	
	Vừa làm vừa học	03	0	0	
4	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	22	05	0	
	Chính quy	22	05	0	
	Vừa làm vừa học				
5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	233	117	38	
	Chính quy	219	103	38	
	Vừa làm vừa học	14	14	0	
6	Lĩnh vực Kỹ thuật	77	67	01	
	Chính quy	77	67	01	
	Vừa làm vừa học				
7	Lĩnh vực khác (Bảo hộ lao động)	09	09	0	
	Chính quy	09	09	0	
	Vừa làm vừa học				
8	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	69	27	01	
	Chính quy	63	21	01	
	Vừa làm vừa học	06	06	0	
9	Lĩnh vực Nghệ thuật	56	35	01	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹¹
	Chính quy	30	19	01	
	Vừa làm vừa học	26	16	0	
10	Lĩnh vực Pháp luật	55	55	0	
	Chính quy	52	52	0	
	Vừa làm vừa học	03	03	0	
11	Lĩnh vực Toán và thống kê	22	06	0	
	Chính quy	22	06	0	
	Vừa làm vừa học				
III	Tiến sĩ	46	30	04	
1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	03	0	02	
	Chính quy	03	0	02	
2	Lĩnh vực Kỹ thuật	13	12	02	
	Chính quy	13	12	02	
3	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	17	08	0	
	Chính quy	17	08	0	
4	Lĩnh vực Toán và thống kê	08	06	0	
	Chính quy	08	06	0	
5	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	05	04	0	
	Chính quy	05	04	0	

Thống kê tại thời điểm 31/12/2025

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ¹²

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5,9%	5,7%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1,18	0,95
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	1,3	1,1

Thống kê tại thời điểm 31/12/2025

¹² Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 (Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm 2025 (đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước	10	7.247.750.000
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	10	4.370.115.667
3	Đề tài cấp cơ sở	69	1.218.536.401
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	49	8.526.777.774
5	Đề tài hợp tác quốc tế	05	1.050.747.146
	Tổng số	143	22.413.926.988

Thống kê tại thời điểm 31/12/2025

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	141	86
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	732	591
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	08	07
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	01	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

Thống kê tại thời điểm 31/12/2025

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹³

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	17,73%	17,93%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	12,48%	27,81%

Thống kê tại thời điểm 31/12/2025

¹³ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 4 (Tài chính) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Kết quả thu chi hoạt động¹⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025 (tỷ đồng)	Năm 2024 (tỷ đồng)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	1.318,06	1.224,18
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư		
II	Thu giáo dục và đào tạo	1.209,53	1.129,58
1	Học phí, lệ phí từ người học	1.155,65	1.072,49
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	3,44	4,45
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	1,99	2,00
4	Thu khác	48,45	50,64
III	Thu khoa học và công nghệ	51,25	44,84
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	6,73	4,33
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	24,17	25,49
3	Thu khác	20,35	15,02
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	57,28	49,76
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	1.063,78	1.033,41
I	Chi lương, thu nhập	534,41	492,75
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	356,92	330,51
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	177,49	162,24
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	442,29	465,17
1	Chi cho đào tạo	97,50	96,99
2	Chi cho nghiên cứu	127,47	108,13
3	Chi cho phát triển đội ngũ	5,28	3,12
4	Chi phí chung và chi khác	212,04	256,93
III	Chi hỗ trợ người học	76,16	49,07
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	67,18	38,06
2	Chi hoạt động nghiên cứu	2,65	1,78
3	Chi hoạt động khác	6,33	9,23
IV	Chi khác	10,92	26,42
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	254,28	190,77

Thống kê tại thời điểm 31/12/2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2026



PGS. TS. Trần Trọng Đạo

¹⁴ Thống nhất với số liệu trong Biểu mẫu số liệu báo cáo thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT; không bao gồm kinh phí đầu tư.